

THÔNG BÁO

V/v tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ Khóa 7 đợt 2 năm 2019

1. MỤC TIÊU, NGÀNH VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung là đào tạo ở trình độ cao cho các nhà kinh tế, nhà quản trị và các chuyên gia trong các lĩnh vực: quản lý, nghiên cứu, giảng dạy.

Để đáp ứng mục tiêu trên, người học cần đạt các tiêu chuẩn sau: Có kiến thức, năng lực và chuyên sâu cần thiết theo ngành và chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam.

1.2. Chuyên ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Lịch sử Việt Nam	8 22 90 13	6	Ngôn ngữ Anh	8 22 02 01
2	Văn học Việt Nam	8 22 01 21	7	Công tác xã hội	8 76 01 01
3	Quản lý giáo dục	8 14 01 14	8	Khoa học môi trường	8 44 03 01
4	Kế toán	8 34 03 01	9	Hệ thống thông tin	8 48 01 04
5	Quản trị kinh doanh	8 34 01 01			

1.3. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm.
- Học vào các ngày Thứ bảy, Chủ nhật hàng tuần.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÀ PHƯƠNG PHÁP TUYỂN CHỌN

2.1. Điều kiện dự thi: Thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, có đủ các điều kiện về văn bằng đối với chuyên ngành đào tạo (Xem tại Phụ lục 1).

2.2. Thâm niên công tác

Đối với người có bằng đại học thuộc ngành khác với ngành dự thi, được dự thi vào ngành Quản trị kinh doanh và ngành Quản lý giáo dục sau khi đã học bổ sung kiến thức và có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

2.3. Điều kiện sức khỏe

- Có đủ sức khỏe học tập.

- Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của người học.

3. MÔN THI TUYỂN VÀ NGÀY THI TUYỂN

3.1. Môn thi tuyển

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Các môn thi tuyển
1	Lịch sử Việt Nam	8 22 90 13	Môn 1: Triết học Môn 2: Phương pháp luận sử học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
2	Quản lý giáo dục	8 14 01 14	Môn 1: Logic học Môn 2: Giáo dục đại cương Môn 3: Ngoại ngữ (*)
6	Văn học Việt Nam	8 22 01 21	Môn 1: Triết học Môn 2: Lý luận văn học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
4	Kế toán	8 34 01 01	Môn 1: Toán kinh tế Môn 2: Kinh tế học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
5	Quản trị kinh doanh	8 34 03 01	
3	Ngôn ngữ Anh	8 22 02 01	Môn 1: Triết học Môn 2: Language skills, Semantics Môn 3: Ngoại ngữ (*)
7	Công tác xã hội	8 76 01 01	Môn 1: Triết học Môn 2: Nhập môn công tác xã hội Môn 3: Ngoại ngữ (*)
8	Khoa học môi trường	8 44 03 01	Môn 1: Toán cao cấp 2 Môn 2: Cơ sở khoa học môi trường Môn 3: Ngoại ngữ (*)
9	Hệ thống thông tin	8 48 01 04	Môn 1: Toán rời rạc Môn 2: Cơ sở tin học Môn 3: Ngoại ngữ (*)

(*) **Ngoại ngữ:** Một trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung. (Riêng ngành Ngôn ngữ Anh môn ngoại ngữ dự thi đầu vào là tiếng Pháp hoặc tiếng Trung).

3.2. Hình thức thi:

- Tất cả các môn thi theo hình thức tự luận, thời gian làm bài 180 phút/môn;
- Riêng môn ngoại ngữ thi bốn kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói.
 - + Nghe, Đọc, Viết: thi tự luận 135 phút.
 - + Nói: thi vấn đáp 20 phút.

3.3. Ngày thi tuyển

- Dự kiến ngày thi tuyển: ngày 23, 24 tháng 11 năm 2019.
- Địa điểm thi: Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Nhà trường tổ chức lịch ôn tập từ ngày 05/10 đến 10/11/2019. Thông tin chi tiết tại địa chỉ : <https://tdmu.edu.vn/don-vi-truc-thuoc/phong-dao-tao-sau-dai-hoc/on-tap-thi>

3.4. Chỉ tiêu dự kiến: Theo quy định.

4. ĐIỀU KIỆN MIỄN THI NGOẠI NGỮ

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của cơ sở đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
 - b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
 - c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
 - d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ theo quy định. (Phụ lục 2)
- Các chứng chỉ trên còn trong thời hạn có giá trị theo quy định.

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi.

6. LỆ PHÍ TUYỂN SINH

- Lệ phí đăng ký thi: 60.000 đồng
- Lệ phí tuyển sinh: 150.000 đồng/môn học.
- Lệ phí ôn thi: 1.040.000 đồng/môn học.

7. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

- Thí sinh căn cứ vào các điều kiện quy định ở trên, có nhu cầu đăng ký dự thi, khi trúng tuyển không được đổi chuyên ngành đào tạo.

- Trường phát hành và nhận hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh – Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương,

- Ngày phát hành và nhận hồ sơ: từ ngày 09/9/2019 đến 31/10/2019

Hồ sơ đăng ký dự thi bao gồm:

- Phiếu đăng ký dự thi;
- Lý lịch khoa học (xác nhận của cơ quan/địa phương);
- 02 bản sao bằng đại học (có công chứng);
- 02 bảng điểm đại học (có công chứng);
- Phiếu khám sức khỏe;
- Giấy giới thiệu của cơ quan hoặc bản sao hợp đồng làm việc (nếu có);
- Chứng chỉ ngoại ngữ/bằng cử nhân ngoại ngữ;
- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục khảo thí và Kiểm định Chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (có công chứng);
- 03 ảnh 3x4 (ghi rõ tên vào mặt sau ảnh);
- 02 phong bì có dán tem và ghi địa chỉ.

Địa chỉ liên hệ:

Trường Đại học Thủ Dầu Một – Trung tâm Tuyển sinh

Số 06, Trần Văn Ôn, Phú Hòa, Thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại: (0274) 3835.677 – (0274) 3 844 340 – (0274) 3844 341

Website: www.tdmu.edu.vn - Email: tuyensinh@tdmu.edu.vn

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Các PHT;
- Các Cơ quan ban ngành;
- Các đơn vị trong Trường;
- Website Trường;
- Lưu VT, ĐTSĐH.

K. HIỆU TRƯỞNG
PH. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THỦ DẦU MỘT
TS. Ngô Hồng Diệp



Phụ lục I

ĐIỀU KIỆN VĂN BẰNG VỚI CÁC CHUYÊN NGÀNH DỰ THI

Stt	Ngành	Đối tượng dự thi (không học bổ túc kiến thức)	Đối tượng học Bổ túc kiến thức	Các môn học Bổ túc kiến thức (2 tín chỉ/môn)
1	Hệ thống thông tin	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Khoa học máy tính; Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; An toàn và bảo mật thông tin; Tin học; Tin học quản lý; Tin học ứng dụng; Tin học công nghiệp; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin kinh tế; Sư phạm tin học; Sư phạm công nghệ thông tin; Toán tin.	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Sư phạm toán; Toán học; Toán cơ; Toán ứng dụng; Khoa học tính toán; Thông kê; Tin học môi trường; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	1. Cơ sở dữ liệu; 2. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật; 3. Lập trình hướng đối tượng; 4. Phân tích và thiết kế hệ thống.
2	Quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Quản trị kinh doanh.	<u>Nhóm 1</u> : Tốt nghiệp đại học thuộc các nhóm ngành Kinh tế học; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Kế toán – Kiểm toán; Quản trị - Quản lý.	<u>Nhóm 1</u> : 1. Quản trị tài chính; 2. Quản trị chuỗi cung ứng;

			<u>Nhóm 2:</u> Tốt nghiệp đại học các ngành Khoa học giáo dục; Nghệ thuật; Nhân văn; Khoa học xã hội và hành vi; Báo chí và thông tin; Pháp luật; Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Sản xuất và chế biến; Kiến trúc và xây dựng; Nông - lâm nghiệp và thủy sản; Thú y; Sức khỏe; Dịch vụ vận tải; Môi trường và bảo vệ môi trường; An ninh – quốc phòng; Công tác xã hội; Bảo hộ lao động.	3. Quản trị chất lượng. <u>Nhóm 2:</u> 1. Quản trị tài chính; 2. Quản trị chuỗi cung ứng; 3. Quản trị chất lượng; 4. Quản trị học; 5. Kinh tế vi mô.
3	Công tác xã hội	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Công tác xã hội; Xã hội học; Tâm lý học; Phụ nữ học; Giới; Phát triển Cộng Đồng; Giáo dục học; Chính trị học; Nhân học.	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn, Văn hóa học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Dân tộc học, Hành chính học, cử nhân các ngành ngoại ngữ (tiếng Anh, Pháp, Hoa, Nhật Bản, Hàn...), Kinh tế, Kinh tế chính trị, Y tế công cộng, Môi trường, cử nhân các ngành Sư phạm, Luật, Y khoa, Quản trị kinh doanh, Quản lý nhà nước.	1. Nhập môn Công tác xã hội; 2. Công tác xã hội cá nhân; 3. Công tác xã hội nhóm; 4. Phát triển cộng đồng; 5. Hành vi con người và môi trường.
4	Khoa học môi trường	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Khoa học Môi Trường,	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Sinh học, Địa lý môi trường,	1. Quản lý môi trường; 2. Đại cương

		Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường.	Kinh tế môi trường, Khoa học đất và hóa học.	Công nghệ môi trường; 3. Cơ sở khoa học môi trường.
5	Văn học Việt Nam	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Văn học, Ngữ văn, Sư phạm Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm.	Tốt nghiệp đại học các ngành gần như: + Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Nhật, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông; + Văn hóa học, Việt Nam học, Văn hoá dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch; + Lí luận Mĩ thuật, Lí luận Nghệ thuật, Lí luận Âm nhạc, Lí luận Sân khấu, Lí luận Điện ảnh; + Triết học, Nhân học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Châu Á học, Báo chí, Truyền thông đại chúng.	1. Những vấn đề cơ bản của văn học trung đại Việt Nam; 2. Những vấn đề cơ bản của văn học hiện đại Việt Nam; 3. Văn học, nhà văn, bạn đọc.
6	Kế toán	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán.	Tốt nghiệp đại học thuộc các nhóm ngành Kinh doanh, Tài chính - ngân hàng - Bảo hiểm, Quản trị - Quản lý.	1. Kế toán tài chính; 2. Kế toán chi phí; 3. Kế toán quản trị; 4. Phân tích hoạt động kinh doanh;

				5. Kiểm toán căn bản.
7	Quản lý giáo dục	Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Quản lý Giáo dục, Tâm lý học, Giáo dục học.	<u>Nhóm 1:</u> Tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Đặc biệt; Giáo dục Công dân; Giáo dục Chính trị; Giáo dục Thể chất; Giáo dục Quốc phòng – An ninh; Khối ngành Sư phạm. <u>Nhóm 2:</u> Học viên có bằng tốt nghiệp đại học không bao gồm các chuyên ngành đã liệt kê như trong nhóm 1. Hiện đang công tác trong ngành Giáo dục đào tạo hoặc liên quan đến Giáo dục và đào tạo.	<u>Nhóm 1:</u> 1. Quản lý hành chính nhà nước; 2. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; 3. Khoa học quản lý. <u>Nhóm 2:</u> 1. Quản lý hành chính nhà nước; 2. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; 3. Khoa học quản lý; 4. Tâm lý học; 5. Giáo dục học.
8	Lịch sử Việt Nam	Tuyển sinh đối tượng có văn bằng tốt nghiệp đại học các ngành: Lịch sử Việt Nam; Lịch sử (chung); Sư phạm Lịch sử; Lịch sử Thế giới; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Sử - Chính trị;	<u>Nhóm 1:</u> Học viên tốt nghiệp các ngành phù hợp: Chính trị học; khoa học chính trị; Đông phương học; Việt Nam học; Dân tộc học; Nhân học; nhóm ngành ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. <u>Nhóm 2:</u> Học viên tốt	<u>Nhóm 1:</u> 1. Việt Nam trong tiến trình lịch sử thế giới; 2. Lịch sử sử học thế giới; 3. Lịch sử sử học Việt

		Xây dựng Đảng; Khảo cổ học; Lưu trữ học và Quản trị văn phòng; Bảo tàng học và Di sản; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học.	ng nghiệp các ngành: Văn học; Văn hóa học; Báo chí; Thư viện; Giáo dục học; Châu Á học; Quốc tế học; Quan hệ quốc tế; nhóm ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài.	Nam. <u>Nhóm 2:</u> 1.Đại cương lịch sử thế giới; 2.Đại cương lịch sử Việt Nam; 3.Việt Nam trong tiến trình lịch sử thế giới; 4. Truyền thống dựng nước và giữ nước trong lịch sử Việt Nam.
9	Ngôn ngữ Anh	Tuyển sinh đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Anh.		
Lưu ý: Trường hợp các văn bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.				



Phụ lục II

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	CEFR	EPT (UTDM)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS
Cấp độ 3	B1	45	4.5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
Cấp độ 3	TRKI 1	DELFI B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK 3	JLPT N4